

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 50
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên
Ông Phan Minh Dương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 26/08/2020, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.927.659.438.073	2.107.726.201.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.620.778.630	91.303.462.046
111	1. Tiền		72.620.778.630	91.303.462.046
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.450.000.000	50.450.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.034.295.044.934	1.077.209.716.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	521.006.911.417	547.563.182.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.528.670.387	22.312.588.766
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	485.410.148.811	496.708.812.330
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.145.964.143	17.206.376.157
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.796.649.824)	(6.581.242.629)
140	IV. Hàng tồn kho	10	650.512.408.912	747.265.894.008
141	1. Hàng tồn kho		650.512.408.912	747.265.894.008
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.781.205.597	141.497.128.747
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	22.968.685.361	21.493.290.711
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		96.735.334.120	119.932.144.236
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	77.186.116	71.693.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.663.089.339.790	1.600.895.326.911
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.418.797.841	10.236.233.670
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.418.797.841	10.236.233.670
220	II. Tài sản cố định		927.247.375.361	921.250.443.236
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	914.643.701.868	907.785.480.487
222	- Nguyên giá		1.584.479.782.716	1.523.118.686.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(669.836.080.848)	(615.333.206.123)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.603.673.493	13.464.962.749
228	- Nguyên giá		24.649.066.803	24.649.066.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.045.393.310)	(11.184.104.054)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.350.165.177	19.107.829.544
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	11.350.165.177	19.107.829.544
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	585.118.131.557	520.021.004.008
251	1. Đầu tư vào công ty con		577.757.475.243	517.757.475.243
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.800.000.000	4.200.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.439.343.686)	(1.936.471.235)
260	V. Tài sản dài hạn khác		128.954.869.854	130.279.816.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	128.044.481.972	129.432.886.561
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	910.387.882	846.929.892
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.590.748.777.863	3.708.621.528.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

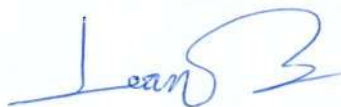
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.862.379.098.018	1.980.802.770.900
310	I. Nợ ngắn hạn		1.656.168.123.872	1.847.407.082.274
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	335.996.202.127	323.477.101.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	13.097.193.288	15.970.909.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	51.556.339.006	67.569.930.793
314	4. Phải trả người lao động		26.647.957.394	27.974.101.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.025.848.031	11.419.977.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.053.694.820	8.187.235.796
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.166.897.885.676	1.356.953.419.632
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.405.733.967	4.405.733.967
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.487.269.563	31.448.672.353
330	II. Nợ dài hạn		206.210.974.146	133.395.688.626
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.015.086.932	3.962.083.329
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	197.783.722.938	125.338.730.975
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.412.164.276	4.094.874.322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.728.369.679.845	1.727.818.757.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.728.369.679.845	1.727.818.757.497
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.624.725.852	161.624.725.852
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.002.948.090.483	750.055.307.222
415	4. Cổ phiếu quỹ		(138.564.459.864)	(82.808.934.273)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.366.913.374	412.953.248.696
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.118.362.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		124.248.551.374	412.953.248.696
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.590.748.777.863	3.708.621.528.397

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.636.037.439.814	1.304.549.693.803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	387.405.293	9.594.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.635.650.034.521	1.304.540.099.803
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.269.234.105.962	963.488.353.320
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		366.415.928.559	341.051.746.483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	37.580.542.162	25.753.412.628
22	7. Chi phí tài chính	29	58.288.347.100	40.284.328.517
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.206.920.936	37.638.929.515
25	7. Chi phí bán hàng	30	133.958.405.259	81.809.522.009
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.337.402.889	63.089.182.155
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.412.315.473	181.622.126.430
31	11. Thu nhập khác	32	2.565.412.379	1.696.559.533
32	12. Chi phí khác	33	2.428.956.234	717.623.398
40	13. Lợi nhuận khác		136.456.145	978.936.135
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.548.771.618	182.601.062.565
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	24.363.678.234	26.556.912.981
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(63.457.990)	(84.528.034)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>124.248.551.374</u>	<u>156.128.677.618</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		148.548.771.618	182.601.062.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản		89.074.463.546	76.252.852.050
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		70.928.900.016	60.120.419.213
03	- Các khoản dự phòng		1.035.569.600	539.688.590
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(655.091.943)	605.764.520
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.441.835.063)	(22.651.949.788)
06	- Chi phí lãi vay		48.206.920.936	37.638.929.515
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		237.623.235.164	258.853.914.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.406.316.831	13.591.785.582
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		96.753.485.096	47.215.832.928
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.339.243.090	(55.670.474.295)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.343.995.834	(19.894.158.622)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.408.107.999)	(35.950.434.404)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.449.583.695)	(19.216.293.565)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.609.065.225)	(15.352.812.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		322.999.519.096	173.577.359.450
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(100.409.030.185)	(170.602.262.614)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.933.958.875	374.236.778
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(570.275.734.284)	(1.067.961.685.589)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		542.243.782.211	1.124.768.069.228
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.600.000.000)	(62.190.525.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.995.374.655	21.354.406.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(121.111.648.728)	(154.257.760.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(55.755.525.591)	(82.808.934.273)
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.622.547.385.486	1.876.865.663.777
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.740.157.927.479)	(1.637.751.725.027)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.204.486.200)	(149.504.800.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(220.570.553.784)	6.800.204.077
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.682.683.416)	26.119.802.824
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		91.303.462.046	38.190.697.548
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>72.620.778.630</u>	<u>64.310.500.372</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương ⁽¹⁾	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông	Huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy Chế biến đá Long Mỹ	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó:

⁽¹⁾ Chi nhánh chưa đi vào hoạt động.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, sản phẩm gỗ đạt được lợi thế về nhiều đơn hàng xuất khẩu dẫn đến doanh thu biến động tăng mạnh, lãi gộp của sản phẩm gỗ biến động tăng nhưng vẫn thấp hơn sản phẩm đá. Bên cạnh đó, do hoạt động khai thác mỏ của Công ty gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ đá thu hồi thấp dẫn đến chi phí sản xuất sản phẩm đá tăng cao, Công ty đã đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho làm doanh thu kỳ này biến động tăng tuy nhiên do chi phí sản xuất biến động tăng mạnh và ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 làm phát sinh tăng chi phí bán hàng nên lãi gộp của sản phẩm đá biến động giảm mạnh. Từ các nguyên nhân đó dẫn tới doanh thu của toàn Công ty tăng nhưng lợi nhuận của toàn Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mô khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá

phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, Số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy

chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định, Nhà máy Chế biến đá ốp lát tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên;
- Thuế suất 20% đối với hoạt động của các Chi nhánh còn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.087.260.793	3.014.509.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.533.517.837	88.288.952.188
Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
	72.620.778.630	91.303.462.046

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-

^(4.1) Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0% /năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng Công ty MBLand ^(4.2)	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

^(4.2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	577.757.475.243	(2.439.343.686)	517.757.475.243	(1.936.471.235)
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	-	9.620.700.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	6.000.000.000	(2.439.343.686)	6.000.000.000	(1.936.471.235)
- Công ty Cổ phần Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài ^(4.3)	160.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.800.000.000	-	4.200.000.000	-
	587.557.475.243	(2.439.343.686)	521.957.475.243	(1.936.471.235)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

^(4.3) Trong kỳ, thực hiện theo Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 10/05/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 100.000.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Universal	Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty Cổ phần Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1,98%	0,85%	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Noble House Home Furnishings LLC	63.759.761.699	-	576.551.053	-
- Yaraghi LLC	52.874.555.660	-	28.746.048.543	-
- Ashley	37.269.819.630	-	16.270.566.150	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	19.474.119.703	-	9.488.052.293	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	18.413.765.881	-	13.778.891.976	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	14.069.690.587	-	11.897.965.983	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng TC Bình Định	14.044.304.500	-	11.918.070.000	-
- Algabeth Com SRL	12.420.828.146	-	5.074.526.154	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	9.830.542.031	-	8.150.991.170	-
- Leadvision International Ltd	9.298.904.830	-	875.421.590	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoàng gia Cần Thơ	8.218.148.037	-	7.290.918.930	-
- Castorama France SAS	1.187.704.918	-	32.368.060.586	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	1.150.188.398	-	7.747.377.984	-
- Anavil Company LTD	722.419.774	-	30.612.478.469	-
- Carrefour Imports SAS	-	-	34.121.173.400	-
- B and Q PLC	-	-	14.713.829.868	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	258.272.157.623	(6.109.642.801)	313.932.257.912	(5.994.525.606)
	521.006.911.417	(6.109.642.801)	547.563.182.061	(5.994.525.606)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.038	-	3.687.169.039	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	3.591.680.000	-	-	-
- Công ty TNHH An Phong Đức	1.766.129.743	-	-	-
- Shouguang Honsoar Imp And Exp Trading Co.,ltd	1.325.884.688	-	-	-
- JAF Globle	973.147.977	-	1.175.078.571	-
- Muradir	-	-	1.029.010.769	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.184.658.941	(687.007.023)	16.421.330.387	(586.717.023)
	19.528.670.387	(687.007.023)	22.312.588.766	(586.717.023)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	130.858.984.580	-	123.071.644.438	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	16.017.440.259	-	12.609.730.855	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	52.294.787.207	-	140.623.329.010	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	39.355.947.632	-	44.255.960.794	-
- Công ty Cổ phần Đá Universal	7.274.480.661	-	8.087.327.145	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	17.743.233.596	-	43.963.719.601	-
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	10.985.318.054	-	10.072.420.886	-
- Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.613.905.746	-	3.490.294.769	-
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp Phú Tài	148.280.473.977	-	27.669.160.989	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	1.342.769.191	-	31.024.047.890	-
- Công ty TNHH Thương mại và Thương mại Sản xuất Sơn Phát	50.605.410.658	-	42.341.175.953	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	7.037.397.250	-	9.500.000.000	-
	485.410.148.811	-	496.708.812.330	-

Tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020, toàn bộ các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các công ty con với mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là 12 tháng và hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.158.840.432	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	6.064.376.276	-	9.539.655.924	-
Phải thu khác	9.081.587.867	-	5.507.879.801	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	350.684.932	-	350.684.932	-
- Phải thu về tiền cổ tức	7.269.269.000	-	3.844.634.500	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.223.539.721	-	905.958.555	-
- Phải thu các đối tượng khác	238.094.214	-	406.601.814	-
	15.145.964.143	-	17.206.376.157	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.303.013.352	-	7.080.198.081	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(8.1)	6.341.033.852	-	6.118.218.581	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	961.979.500	-	961.979.500	-
Phải thu khác	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi ^(8.2)	3.115.784.489	-	3.156.035.589	-
	10.418.797.841	-	10.236.233.670	-

(8.1) Đây là các khoản tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản mà Công ty đã nộp vào quỹ bảo vệ môi trường. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án được phê duyệt và xác nhận hoàn thành của cơ quan có thẩm quyền.

(8.2) Trong kỳ, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2020 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	235.001.595
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.485.605.000	445.681.500	1.485.605.000	1.039.923.500
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	548.933.015	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Các khoản phải thu khác	3.641.895.430	1.860.699.147	2.416.750.479	372.294.391
	9.338.032.066	2.541.382.242	8.228.462.115	1.647.219.486

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.041.594.319	-
Nguyên liệu, vật liệu	340.635.630.842	-	308.230.317.414	-
Công cụ, dụng cụ	25.188.500	-	15.760.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.319.474.555	-	283.280.105.352	-
Thành phẩm	86.117.754.134	-	128.338.881.358	-
Hàng hoá	15.414.360.881	-	26.359.234.815	-
	650.512.408.912	-	747.265.894.008	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.423.922.054	2.485.525.750
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.997.730.613	11.913.281.942
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	5.059.913.750	2.189.737.920
- Chi phí bảo hiểm	1.592.448.045	3.364.497.773
- Chi phí thuê đất	1.674.657.515	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.220.013.384	1.540.247.326
	22.968.685.361	21.493.290.711
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^(11.1)	29.766.646.946	30.203.301.329
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^(11.2)	15.847.435.727	16.064.013.317
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^(11.3)	12.179.040.285	12.343.301.201
- Tiền chuyển nhượng đất mỏ tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa ^(11.4)	10.682.878.788	10.958.585.859
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Khu Công nghiệp Phù Cát ^(11.5)	9.919.007.556	9.919.007.556
- Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định ^(11.6)	12.857.519.617	8.333.333.762
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.823.133.178	14.148.253.396
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.887.137.408	12.910.013.268
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	6.674.984.216	9.183.598.723
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.406.698.251	5.369.478.150
	128.044.481.972	129.432.886.561

(11.1) Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

(11.2) Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

(11.3) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(11.4) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

(11.5) Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ mở rộng nhà máy gỗ.

(11.6) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.716.059.929	1.523.118.686.610
- Mua trong kỳ	-	25.135.966.722	6.370.229.017	-	31.506.195.739
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.287.247.198	41.523.703.294	1.555.984.200	-	55.366.934.692
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.979.083.439)	(10.532.950.886)	-	(25.512.034.325)
Số dư cuối kỳ	616.856.529.891	763.700.712.812	202.206.480.084	1.716.059.929	1.584.479.782.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	209.061.725.499	306.272.126.112	98.432.720.641	1.566.633.871	615.333.206.123
- Khấu hao trong kỳ	29.539.458.591	32.454.266.556	6.677.110.089	8.456.439	68.679.291.675
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.766.383.321)	(4.410.033.629)	-	(14.176.416.950)
Số dư cuối kỳ	238.601.184.090	328.960.009.347	100.699.797.101	1.575.090.310	669.836.080.848
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	395.507.557.194	405.748.000.123	106.380.497.112	149.426.058	907.785.480.487
Tại ngày cuối kỳ	378.255.345.801	434.740.703.465	101.506.682.983	140.969.619	914.643.701.868

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 475.287.300.033 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 210.531.301.342 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.810.962.248	5.838.104.555	24.649.066.803
Số dư cuối kỳ	<u>18.810.962.248</u>	<u>5.838.104.555</u>	<u>24.649.066.803</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.130.723.354	53.380.700	11.184.104.054
- Khấu hao trong kỳ	675.072.617	186.216.639	861.289.256
Số dư cuối kỳ	<u>11.805.795.971</u>	<u>239.597.339</u>	<u>12.045.393.310</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.680.238.894	5.784.723.855	13.464.962.749
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.005.166.277</u>	<u>5.598.507.216</u>	<u>12.603.673.493</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.555.002.356	6.337.616.691
- Mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ 2 tại Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ^(14.1)	-	6.250.193.169
- Dự án mở rộng Nhà máy Phù Cát giai đoạn 2	1.199.625.740	-
- Dự án Trạm trộn bê tông Xi nghiệp Nhơn Hòa	1.896.816.918	-
- Các dự án khác	1.458.559.698	87.423.522
Mua sắm tài sản cố định	6.795.162.821	12.770.212.853
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	3.642.593.468	9.889.209.570
- Máy móc thiết bị sản xuất gỗ	3.152.569.353	2.881.003.283
	<u>11.350.165.177</u>	<u>19.107.829.544</u>

^(14.1) Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá Granite - Long Mỹ 2 được phê duyệt theo Quyết định 107A/QĐ-CTHĐQT ngày 30/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với tổng mức đầu tư là 23,9 tỷ VND trên quy mô dự án là 30.075 m²; mục đích đầu tư là xây dựng nhà máy chế biến đá Granite nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng công suất từ 3.600 m³/năm lên 18.000 m³/năm tại KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 11 năm 2019. Trong kỳ, dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Lundhs Labrador A/S	30.088.490.902	30.088.490.902	9.922.547.925	9.922.547.925
- Công ty TNHH Hoàng Giang	21.611.334.279	21.611.334.279	17.777.389.841	17.777.389.841
- Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	18.544.235.918	18.544.235.918	12.188.990.659	12.188.990.659
- Công ty Cổ phần Nệm Gối Quy Nhơn	13.486.100.760	13.486.100.760	10.863.869.390	10.863.869.390
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH - Chi nhánh Phú Yên	11.353.809.670	11.353.809.670	9.593.772.633	9.593.772.633
- Pacific Trends Fas East Pte. Ltd	10.748.059.330	10.748.059.330	10.715.769.023	10.715.769.023
- Apuania Stone SRL	10.433.901.797	10.433.901.797	3.765.646.380	3.765.646.380
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	11.229.997.628	11.229.997.628	890.429.250	890.429.250
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	7.957.972.850	7.957.972.850	12.627.680.050	12.627.680.050
- Công ty TNHH Thành Danh	7.189.567.829	7.189.567.829	15.840.230.538	15.840.230.538
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	5.469.146.717	5.469.146.717	6.583.338.343	6.583.338.343
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	5.232.089.110	5.232.089.110	20.560.707.515	20.560.707.515
- Phải trả cho các đối tượng khác	182.651.495.337	182.651.495.337	192.146.729.753	192.146.729.753
	335.996.202.127	335.996.202.127	323.477.101.300	323.477.101.300



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.762.185.024	45.067.339.019	37.937.352.094	-	14.892.171.949
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.850.956.576	1.850.956.576	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.403.590.002	24.363.678.234	49.449.583.695	-	26.317.684.541
Thuế thu nhập cá nhân	-	173.179.902	3.334.164.582	1.392.467.794	-	2.114.876.690
Thuế tài nguyên	-	2.619.083.782	8.042.132.638	8.879.974.162	-	1.781.242.258
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	-	778.760.291	453.052.607	77.186.116	331.200.000
Các loại thuế khác	-	-	20.500.000	20.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.611.892.083	7.244.888.869	6.737.617.384	-	6.119.163.568
	71.693.800	67.569.930.793	90.702.420.209	106.721.504.312	77.186.116	51.556.339.006

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.301.925.277.992	1.301.925.277.992	1.521.870.056.567	1.711.481.716.883	1.112.313.617.676	1.112.313.617.676
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.028.141.640	55.028.141.640	45.467.383.360	45.911.257.000	54.584.268.000	54.584.268.000
	<u>1.356.953.419.632</u>	<u>1.356.953.419.632</u>	<u>1.567.337.439.927</u>	<u>1.757.392.973.883</u>	<u>1.166.897.885.676</u>	<u>1.166.897.885.676</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	100.528.214.278	100.528.214.278	21.049.931.700	17.276.210.596	104.301.935.382	104.301.935.382
Trái phiếu thường	79.838.658.337	79.838.658.337	79.627.397.219	11.400.000.000	148.066.055.556	148.066.055.556
	<u>180.366.872.615</u>	<u>180.366.872.615</u>	<u>100.677.328.919</u>	<u>28.676.210.596</u>	<u>252.367.990.938</u>	<u>252.367.990.938</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.028.141.640)	(55.028.141.640)	(45.467.383.360)	(45.911.257.000)	(54.584.268.000)	(54.584.268.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>125.338.730.975</u>	<u>125.338.730.975</u>			<u>197.783.722.938</u>	<u>197.783.722.938</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)					677.806.678.341		864.777.319.674	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	227.349.888.965		340.271.434.048	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	304.075.034.698		306.061.686.196	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	57.128.854.678		175.974.323.430	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	30.000.000.000		26.219.876.000	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	59.252.900.000		16.250.000.000	
Vay ngắn hạn (USD)					18.646.615,87	434.506.939.335	18.817.737,66	437.147.958.318
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.482.864,75	127.778.162.999	2.382.495,25	55.357.277.134
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	710.924,71	16.560.991.119	1.350.238,38	31.366.037.567
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	6.807.898,00	158.624.023.400	3.573.045,21	83.001.840.228
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.823.284,44	65.782.527.452	3.887.863,82	90.315.076.539
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	USD	4,5%/ năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	-	-	1.900.000,00	44.137.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	2.821.643,97	65.761.234.365	5.724.095,00	132.970.726.850
					1.112.313.617.676		1.301.925.277.992	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Mục đích vay</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	
						VND	VND	
Vay dài hạn								
-	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.262.210.176	3.022.715.502
-	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	24.263.330.146	8.129.103.716
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.186.000.000	18.786.000.000
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	60.590.395.060	70.590.395.060
-	Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾					Thế chấp ⁽ⁱ⁾	148.066.055.556	79.838.658.337
						252.367.990.938	180.366.872.615	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(54.584.268.000)	(55.028.141.640)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						197.783.722.938	125.338.730.975	

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:

- Theo phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa. Vào ngày 10/6/2019, Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- Theo phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu của Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai. Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1060 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 3 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu và đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Công ty dự kiến sẽ thực hiện đợt phát hành lần 4 với số lượng 440 trái phiếu còn lại theo phương án phát hành đã được phê duyệt trong năm 2020.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Trong năm 2019 và kỳ này, Công ty đã thực hiện mua lại 216 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 21.600.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2020, số dư nợ gốc trái phiếu là 148.066.055.556 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 1.333.944.444 VND) tương ứng với 1.494 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 216 trái phiếu, tương ứng với nợ gốc là 21.600.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Quảng Ngãi	1.697.149.440	-
Furniture Solutions (Aust) Pty Ltd	1.481.585.974	-
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Việt Nam	1.894.378	1.390.618.193
Granit Trading	557.309.726	1.039.950.000
Công ty Cổ phần Giao thông	180.765.148	1.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.657.181.878	11.019.034.080
	<u>13.097.193.288</u>	<u>15.970.909.017</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.808.941.674	1.951.781.074
Trích trước tiền thuê đất	5.264.487.503	4.373.340.197
Trích trước chi phí tiền điện	249.922.407	528.601.964
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	782.352.255	2.058.041.248
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.412.236.350	965.879.365
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.173.528.033	1.163.075.691
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	430.866.990	56.493.520
Chi phí phải trả khác	903.512.819	322.764.806
	<u>12.025.848.031</u>	<u>11.419.977.865</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.018.759.918	1.846.060.201
Bảo hiểm xã hội	2.334.437.098	81.075.570
Bảo hiểm y tế	14.192.178	15.041.955
Bảo hiểm thất nghiệp	7.592.933	6.149.744
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.678.712.693	6.238.908.326
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	119.070.000	3.261.351.000
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.026.759.205	902.047.469
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	412.930.437	380.062.017
- Các quỹ ủng hộ	290.044.577	312.363.577
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	167.637.000	77.682.200
- Phải trả tiền lãi vay	941.652.337	-
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	29.445.928
- Phải trả, phải nộp khác	598.619.137	1.153.956.135
	9.053.694.820	8.187.235.796
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.015.086.932	3.962.083.329
	4.015.086.932	3.962.083.329

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽ⁱ⁾	4.405.733.967	4.405.733.967
	4.405.733.967	4.405.733.967
b) Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.412.164.276	4.094.874.322
	4.412.164.276	4.094.874.322

⁽ⁱ⁾ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	156.128.677.618	156.128.677.618
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	199.732.467.742	-	(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.478.456.785)	(18.478.456.785)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(82.808.934.273)	-	(82.808.934.273)
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	156.128.677.619	1.470.994.186.420
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	124.248.551.374	124.248.551.374
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(47.294.441.000)	(47.294.441.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	252.892.783.261	-	(252.892.783.261)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.647.662.435)	(20.647.662.435)
Mua lại cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	(55.755.525.591)	-	(55.755.525.591)
Số dư cuối kỳ này	485.994.410.000	161.624.725.852	1.002.948.090.483	(138.564.459.864)	216.366.913.374	1.728.369.679.845

⁽¹⁾ Trong kỳ, theo Nghị quyết 27/NQ-HĐQT và Phương án mua lại cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ số 25/PA-HĐQT ngày 25/03/2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.500.000 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ nhằm giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tăng giá trị giao dịch thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Tuy nhiên do diễn biến giá cổ phiếu, Công ty đã thực hiện mua thành công 1.240.260 cổ phiếu với giá giao dịch bình quân là 44.955 VND/cổ phiếu.



Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019		412.953.248.696
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	20.647.662.435
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	61,24%	252.892.783.261
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt ⁽¹⁾	30%/cổ phần	139.412.803.000
(Tương ứng mỗi cổ phiếu lưu hành nhận 1.000 VND)		

⁽¹⁾ Ngày 08/05/2020, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức bằng 10%/cổ phần tương ứng số tiền 47.294.441.000 VND, tại 30/06/2020 chưa có thông báo chốt quyền đối với số cổ tức bằng 20%/cổ phần còn lại nên Công ty chưa ghi giảm lợi nhuận sau thuế. Đến ngày 20/08/2020, Công ty đã thực hiện thanh toán số cổ tức 20%/cổ phần này tương ứng với số tiền 92.118.362.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	57.993.880.000	11,93%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	38.008.330.000	7,82%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	26.741.480.000	5,50%	24.996.980.000	5,14%
Các cổ đông khác	335.264.700.000	68,99%	339.813.500.000	69,92%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	76.095.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	47.294.441.000	151.358.211.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	47.294.441.000	151.358.211.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	47.204.486.200	149.504.800.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	47.204.486.200	149.504.800.400
- Số dư cuối kỳ	167.637.000	1.929.505.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.540.260	1.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.540.260	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.059.181	47.299.441
- Cổ phiếu phổ thông	46.059.181	47.299.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11.1, 11.2, 11.3, 11.5, 11.6) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các Khu công nghiệp mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	313.437,53	855.362,95
EUR	15.433,96	1.680,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2.126.477.030	2.126.477.030

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.634.895.785.877	1.303.414.701.744
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	956.574.762.104	713.982.094.475
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	668.675.616.675	567.613.628.011
- Doanh thu bán hàng khác	9.645.407.098	21.818.979.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.141.653.937	1.134.992.059
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.141.653.937	896.792.059
- Doanh thu dịch vụ khác	-	238.200.000
	1.636.037.439.814	1.304.549.693.803

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	387.405.293	9.594.000
	387.405.293	9.594.000

26. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.634.508.380.584	1.303.405.107.744
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	956.187.356.811	713.972.500.475
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	668.675.616.675	567.613.628.011
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	9.645.407.098	21.818.979.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.141.653.937	896.792.059
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	1.141.653.937	896.792.059
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	-	238.200.000
	1.635.650.034.521	1.304.540.099.803

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.269.202.785.962	963.467.473.320
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ</i>	759.206.682.272	586.433.917.228
- <i>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá</i>	505.682.800.171	355.329.903.395
- <i>Giá vốn bán hàng hóa khác</i>	4.313.303.519	21.703.652.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.320.000	20.880.000
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	31.320.000	20.880.000
	1.269.234.105.962	963.488.353.320

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.690.591.563	17.239.188.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.398.802.000	5.221.792.534
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.146.004.451	1.283.697.814
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.321.182.911	293.317.615
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.961.237	1.715.416.388
	37.580.542.162	25.753.412.628

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.206.920.936	37.638.929.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.912.462.745	1.236.072.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.666.090.968	899.082.135
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	502.872.451	510.244.404
	58.288.347.100	40.284.328.517

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.039.565.413	34.214.563.957
Chi phí nhân công	5.674.824.719	4.346.829.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.441.310	116.441.310
Thuế, phí và lệ phí	8.697.306.626	7.913.048.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.117.690.780	33.575.710.059
Chi phí khác bằng tiền	312.576.411	1.642.928.142
	133.958.405.259	81.809.522.009

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.829.468.406	38.183.627.565
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.900.974.506	1.963.428.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.353.695.760	3.094.324.406
Thuế, phí và lệ phí	2.444.554.845	3.377.322.589
Chi phí dự phòng	215.407.195	575.753.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.377.070.206	6.472.358.751
Chi phí khác bằng tiền	6.216.231.971	9.422.367.225
	63.337.402.889	63.089.182.155

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.487.476.743	190.968.977
Thu tiền lãi theo hợp đồng	-	262.567.368
Thu từ xử lý công nợ	748.644.278	12.126.569
Tiền hỗ trợ của khách hàng	256.207.105	1.190.645.553
Thu nhập khác	73.084.253	40.251.066
	2.565.412.379	1.696.559.533

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	135.035.243	-
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.380.537.879	388.089.819
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	359.186.990	425.775
Các khoản khác	554.196.122	329.107.804
	2.428.956.234	717.623.398

35 -
TY
H HUU
IEM T
AS
EM -

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	148.548.771.618	182.601.062.565
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	46.398.902.101	63.258.060.049
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	102.149.869.517	119.343.002.516
Các khoản điều chỉnh tăng	2.788.908.071	1.817.762.758
- Chi phí phục hồi môi trường	317.289.954	422.640.168
- Các khoản tiền phạt	1.380.537.879	388.089.819
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	118.169.966	139.200.000
- Chi phí không có hóa đơn	79.890.000	40.497.950
- Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ	767.598.072	790.229.221
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng	125.422.200	37.105.600
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.398.802.000)	(5.221.792.534)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(6.398.802.000)	(5.221.792.534)
Thu nhập chịu thuế TNDN	144.938.877.689	179.121.019.891
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	28.987.775.538	35.824.203.978
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.639.890.211)	(7.527.107.015)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai	(416.189.444)	(1.696.707.494)
- Thuế TNDN được miễn tại Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định	(2.635.033.866)	(2.402.602.020)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Bình Định	(1.448.489.642)	(2.209.374.037)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Hưng Yên	(140.177.259)	(1.218.423.464)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.347.885.327	28.297.096.963
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	15.792.907	(1.740.183.982)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	51.403.590.002	19.198.453.314
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(49.449.583.695)	(19.216.293.565)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	26.317.684.541	26.539.072.730

⁽¹⁾ Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy chế biến đá ôp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, Hưng Yên và Nhà máy chế biến gỗ tại Bình Định như đã nêu tại Thuyết minh số 2.24.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	910.387.882	846.929.892
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	910.387.882	846.929.892

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(910.387.882)	(756.921.038)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	846.929.892	672.393.004
	(63.457.990)	(84.528.034)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.578.031.578	549.752.936.145
Chi phí nhân công	120.885.343.403	116.590.171.551
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.551.259.806	12.791.797.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.540.580.931	58.799.252.167
Thuế, phí và lệ phí	17.861.028.250	15.109.061.146
Hoàn nhập dự phòng	215.407.195	672.887.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.281.308.832	192.489.053.630
Chi phí khác bằng tiền	19.840.545.854	18.387.005.138
	1.063.753.505.849	964.592.164.163

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.620.778.630	-	91.303.462.046	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546.571.673.401	(6.109.642.801)	575.005.791.888	(5.994.525.606)
Các khoản cho vay	535.410.148.811	-	546.708.812.330	-
	1.154.602.600.842	(6.109.642.801)	1.213.018.066.264	(5.994.525.606)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.364.681.608.614	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	349.064.983.879	335.626.420.425
Chi phí phải trả	12.025.848.031	11.419.977.865
	1.725.772.440.524	1.829.338.548.897

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.620.778.630	-	-	72.620.778.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	530.043.232.759	10.418.797.841	-	540.462.030.600
Các khoản cho vay	535.410.148.811	-	-	535.410.148.811
	1.138.074.160.200	10.418.797.841	-	1.148.492.958.041
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.303.462.046	-	-	91.303.462.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.775.032.612	10.236.233.670	-	569.011.266.282
Các khoản cho vay	546.708.812.330	-	-	546.708.812.330
	1.196.787.306.988	10.236.233.670	-	1.207.023.540.658

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.166.897.885.676	197.783.722.938	-	1.364.681.608.614
Phải trả người bán, phải trả khác	345.049.896.947	4.015.086.932	-	349.064.983.879
Chi phí phải trả	12.025.848.031	-	-	12.025.848.031
	1.523.973.630.654	201.798.809.870	-	1.725.772.440.524
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.356.953.419.632	125.338.730.975	-	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	331.664.337.096	3.962.083.329	-	335.626.420.425
Chi phí phải trả	11.419.977.865	-	-	11.419.977.865
	1.700.037.734.593	129.300.814.304	-	1.829.338.548.897

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.622.547.385.486	1.876.865.663.777

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.740.157.927.479	1.637.751.725.027

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/08/2020 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã có Quyết định số 82/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Gõ Phú Tài Bình Định, địa chỉ Lô B10C, B11, B12, Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với vốn điều lệ 50.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	668.675.616.675	956.187.356.811	10.787.061.035	1.635.650.034.521	-	1.635.650.034.521
- Bán hàng nội địa	394.564.097.815	195.143.561.211	10.787.061.035	600.494.720.061	-	600.494.720.061
- Xuất khẩu	274.111.518.860	761.043.795.600	-	1.035.155.314.460	-	1.035.155.314.460
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	505.682.800.171	759.206.682.272	4.344.623.519	1.269.234.105.962	-	1.269.234.105.962
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	162.992.816.504	196.980.674.539	6.442.437.516	366.415.928.559	-	366.415.928.559
Tổng chi phí mua tài sản cố định	65.626.975.631	13.488.490.433	-	79.115.466.064	-	79.115.466.064
Tài sản bộ phận	1.208.539.016.960	2.337.842.618.002	-	3.546.381.634.962	(541.661.376.538)	3.004.720.258.424
Tài sản không phân bổ	-	-	-	586.028.519.439	-	586.028.519.439
Tổng tài sản	1.208.539.016.960	2.337.842.618.002	-	4.132.410.154.401	(541.661.376.538)	3.590.748.777.863
Nợ phải trả của các bộ phận	750.240.016.960	1.653.800.457.596	-	2.404.040.474.556	(541.661.376.538)	1.862.379.098.018
Tổng nợ phải trả	750.240.016.960	1.653.800.457.596	-	2.404.040.474.556	(541.661.376.538)	1.862.379.098.018

Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực tỉnh Bình Định, hoạt động tại các địa phương khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu của báo cáo này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này, như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo
			cáo kỳ trước VND
a/ Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			
- Giá vốn hàng bán	11	963.488.353.320	986.187.822.392
- Chi phí bán hàng	25	81.809.522.009	59.110.052.937
b/ Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ			
- Hàng tồn kho	10	411.618.986.710	411.618.986.710
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>		283.280.105.352	367.602.947.365
<i>Thành phẩm</i>		128.338.881.358	44.016.039.345
- Chi phí yếu tố	36	964.592.164.163	685.529.939.871

Người lập biểu


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

